

Số: 20.10/2023/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- Mã chứng khoán: PSH
- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- Điện thoại: (84-292) 6 547978/537979/536688
- Fax: (84-292) 3 842373/6 536688
- Người thực hiện công bố thông tin: Võ Như Thảo

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT
MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 – 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 – 26



Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2023
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 27/06/2023
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên	
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
Nguyễn Lê Long Điền	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.539.931.135.138	5.369.437.092.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	56.126.714.061	228.448.650.705
1. Tiền	111		56.126.714.061	228.448.650.705
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.773.446.214.379	408.118.812.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.316.456.253.688	64.403.225.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	150.288.435.257	110.490.649.674
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.191.164.203	13.193.164.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	307.813.646.171	233.363.907.439
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.721.212.217)	(13.332.133.877)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		417.927.277	
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.704.394.768.725	4.727.591.996.101
1. Hàng tồn kho	141		4.704.394.768.725	4.727.591.996.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.963.437.973	5.277.633.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.746.195.442	1.980.730.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.217.242.531	3.296.902.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.000.225.152.042	4.625.748.004.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.839.275.342	11.407.874.401
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	44.839.275.342	11.407.874.401
II. Tài sản cố định	220		1.259.473.095.667	1.316.396.813.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	676.439.143.480	719.265.080.007
- Nguyên giá	222		1.308.577.975.918	1.289.786.619.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(632.138.832.438)	(570.521.539.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	583.033.952.187	597.131.733.307
- Nguyên giá	228		698.656.386.610	698.656.386.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115.622.434.423)	(101.524.653.303)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.341.553.215.321	1.907.085.773.123
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.341.553.215.321	1.907.085.773.123
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	647.018.160.439	689.648.681.555
1. Đầu tư vào công ty con	251		361.086.022.257	365.018.012.698
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		277.021.686.280	321.988.899.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.122.091.720	29.095.825.789
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31.411.639.818)	(33.654.056.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		225.765.285.273	219.632.742.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	225.765.285.273	219.632.742.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.540.156.287.180	9.995.185.097.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

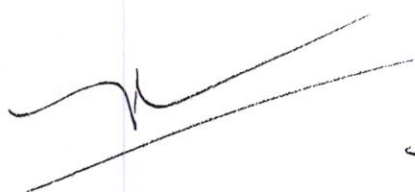
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.838.795.549.098	8.582.108.266.615
I. Nợ ngắn hạn	310		6.466.349.922.814	5.309.404.772.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	681.057.293.662	995.470.028.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	129.013.856.163	9.466.074.568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.273.571.038.352	1.600.958.950.850
4. Phải trả người lao động	314		5.541.280.098	2.855.064.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	174.841.868.412	104.879.394.673
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	42.335.575.284	5.630.300.041
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.102.624.716.327	2.427.817.303.000
8. Quỹ bình ổn giá	323	23	57.364.294.516	162.327.656.074
II. Nợ dài hạn	330		2.372.445.626.284	3.272.703.494.139
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	855.697.419.623	1.664.521.891.988
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	-	31.737.876.110
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	17.060.351.178	32.060.351.178
4. Phải trả dài hạn khác	337	20	200.811.899.999	70.940.843.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.298.875.955.484	1.473.442.531.863
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.701.360.738.082	1.413.076.830.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.701.360.738.082	1.413.076.830.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		439.696.069.306	151.412.161.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.412.161.656	407.328.763.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		288.283.907.650	(255.916.602.040)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.540.156.287.180	9.995.185.097.047

Hậu Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Mai Văn Huy

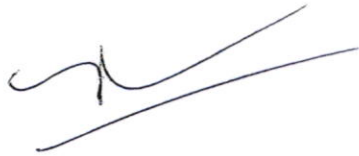
Võ Như Thảo

Bùi Văn Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 9 tháng đầu năm 2023

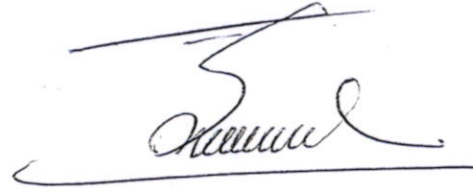
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	798.677.230.263	1.393.975.866.773	5.411.929.830.133	5.164.978.592.625
2. Các khoản giảm trừ	02	26	-	12.892.453.363	-	21.356.634.719
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		798.677.230.263	1.381.083.413.410	5.411.929.830.133	5.143.621.957.906
4. Giá vốn hàng bán	11	27	686.681.889.732	1.280.264.986.011	4.716.805.586.690	5.109.217.438.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.995.340.531	100.818.427.399	695.124.243.443	34.404.519.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	202.286.118	20.712.949.114	2.752.776.725	31.617.621.662
7. Chi phí tài chính	22	29	45.424.950.404	65.824.185.082	276.687.578.938	206.643.686.764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.346.389.393	49.322.316.229	226.235.825.932	159.186.902.574
8. Chi phí bán hàng	24	30	33.609.548.146	41.593.688.613	101.922.734.414	128.265.450.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	5.507.592.011	11.879.167.207	26.224.017.922	34.827.123.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.655.536.088	2.234.335.611	293.042.688.894	(303.714.119.163)
11. Thu nhập khác	31	32	851.986.582	79.000.752	6.562.561.356	12.205.054.774
12. Chi phí khác	32	33	4.850.419.026	835.731.910	9.617.800.200	4.638.006.023
13. Lợi nhuận khác	40		(3.998.432.444)	(756.731.158)	(3.055.238.844)	7.567.048.751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.657.103.644	1.477.604.453	289.987.450.050	(296.147.070.412)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.703.542.400	-	1.703.542.400	(37.119.158.259)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.953.561.244	1.477.604.453	288.283.907.650	(259.027.912.153)

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
 9 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	289.987.450.050	(296.147.070.412)
2. Điều chỉnh cho các khoản		193.845.701.653	258.456.412.661
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	75.715.073.904	79.691.015.649
- Các khoản dự phòng	03	(853.337.842)	9.393.955.260
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	9.628.555.952
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.287.781.261)	(1.642.645.361)
- Chi phí lãi vay	06	226.235.825.932	159.186.902.574
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(104.964.079.080)	2.198.628.587
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	483.833.151.703	(37.690.657.751)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.317.756.635.805)	(197.212.187.794)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	23.197.227.376	(601.212.406.618)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.195.624.469.326)	657.270.194.833
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.898.007.739)	9.278.704.199
- Tiền lãi vay đã trả	14	(170.905.091.913)	(155.843.644.682)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	717.522	5.617.554
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(29.670.735.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.183.153.108.182)	(355.075.115.342)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	546.741.201.545	(260.506.307.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	44.545.133.528
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.522.177.722)	3.279.816.268
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.776.781	29.011.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.725.345.567)	(46.932.654.619)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.003.879.553	3.183.801.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	510.590.334.590	(227.419.211.368)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp gián tiếp
9 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			490.061.776
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.796.284.725.955
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.908.279.171.981	(3.119.534.131.615)
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.408.038.335.033)	(87.667.030.499)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	589.573.625.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.500.240.836.948	7.079.298.907
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(172.321.936.644)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228.448.650.705	157.896.881.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.541.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>56.126.714.061</u>	<u>164.972.639.331</u>

Người lập biểu

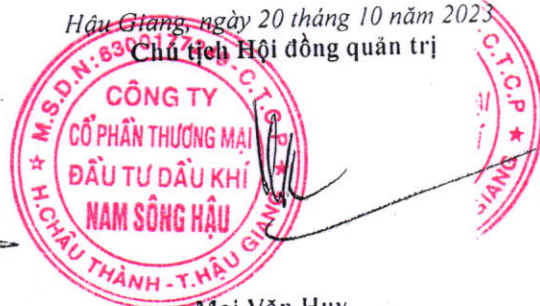
Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 319 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao

thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.271.981.921	7.615.759.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.854.732.140	220.832.891.460
Tổng cộng	56.126.714.061	228.448.650.705

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Tổng cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An	387.685.498.320	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	99.938.488.326	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	171.771.526.400	16.591.800.000
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	392.898.727.200	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	214.877.980.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	9.850.000.000
Phải thu khách hàng khác	42.140.401.129	37.961.425.332
Tổng cộng	1.316.456.253.688	64.403.225.332

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	61.602.000.000	10.471.094.781
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ 2	-	12.219.026.600
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	3.850.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	-	8.399.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	2.195.235.691
Trả trước cho người bán khác	88.686.435.257	73.356.292.602
Tổng cộng	150.288.435.257	110.490.649.674

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880		1.014.620.880	
Khác	8.176.543.323	(7.075.867.323)	8.178.543.323	(6.432.683.323)
Tổng cộng	13.191.164.203	(11.075.867.323)	13.193.164.203	(10.432.683.323)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.496.715.167		7.135.497.620	-
Khác	37.342.560.175		4.272.376.781	-
Tổng cộng	44.839.275.342	-	11.407.874.401	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm y tế	500		-	
Tạm ứng (1)	92.584.309.671		57.404.055.931	
Ký cược, ký quỹ (2)	61.524.846.973		91.340.330.000	
Phải thu khác (3)	153.704.489.027	-	84.619.521.508	
Tổng cộng	307.813.646.171	-	233.363.907.439	-

9. NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.824.638.717	1.103.426.500	15.824.638.717	2.492.504.840
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	8.616.000.717	1.103.426.500	8.616.000.717	2.492.504.840
Tổng cộng	15.824.638.717	1.103.426.500	15.824.638.717	2.492.504.840

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	388.141.331.283	-	400.250.530.559	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.636.654.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.710.008.684	-	28.246.902.970	-
Thành phẩm	1.653.152.837.255	-	1.892.555.581.153	-
Hàng hóa	2.636.819.148.503	-	2.403.902.326.874	-
Tổng cộng	4.708.823.325.725	-	4.727.591.996.101	-

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.713.990.243	3.176.681.097
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	220.879.379.005	218.992.193.855
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	293.222.617.144	254.713.926.693
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	-	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	431.309.587.360	335.108.046.466
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	-	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	45.188.866.079	36.403.304.291
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	-	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	-	21.996.547.962
Khác	173.175.983.389	647.778.880.564
Tổng cộng	1.341.553.215.321	1.907.085.773.123

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	379.874.105.275	584.037.054.836	324.514.932.278	1.360.527.272	-	1.289.786.619.661
- Mua trong năm		4.199.265.166	14.592.091.091			18.791.356.257
Số dư cuối năm	379.874.105.275	588.236.320.002	339.107.023.369	1.360.527.272	-	1.308.577.975.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	185.043.490.697	195.603.698.042	188.623.968.528	1.250.382.387	-	570.521.539.654
- Khấu hao trong năm	14.543.673.430	23.555.191.928	23.420.615.894	97.811.532		61.617.292.784
Số dư cuối năm	199.587.164.127	219.158.889.970	212.044.584.422	1.348.193.919	-	632.138.832.438
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	194.830.614.578	388.433.356.794	135.890.963.750	110.144.885	-	719.265.080.007
Tại ngày cuối năm	180.286.941.148	369.077.430.032	127.062.438.947	12.333.353	-	676.439.143.480

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	698.656.386.610	698.656.386.610
Số dư cuối năm	698.656.386.610	698.656.386.610
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	101.524.653.303	101.524.653.303
- Khấu hao trong năm	14.097.781.120	14.097.781.120
Số dư cuối năm	115.622.434.423	115.622.434.423
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	597.131.733.307	597.131.733.307
Tại ngày cuối năm	583.033.952.187	583.033.952.187

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối năm VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	127.793.213	139.790.784
Chi phí bảo hiểm	1.610.068.898	1.821.606.816
Các chi phí khác	8.333.331	19.333.310
Tổng cộng	1.746.195.442	1.980.730.910
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	7.131.410.958	1.083.569.306
Chi phí thuê đất (*)	216.338.675.561	218.157.642.965
Chi phí sửa chữa	1.457.017.693	221.479.794
Chi phí khác	838.181.061	170.050.001
Tổng cộng	225.765.285.273	219.632.742.066

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE Ltd.	4.737.000.000	4.737.000.000	4.737.000.000	4.737.000.000
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	48.720.449.727	48.720.449.727	42.712.374.292	42.712.374.292
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	54.841.597.037	54.841.597.037	55.060.136.601	55.060.136.601
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	144.437.135.951	144.437.135.951	419.375.963.761	419.375.963.761
Khác	428.321.110.947	428.321.110.947	473.584.553.999	473.584.553.999
Tổng cộng	681.057.293.662	681.057.293.662	995.470.028.653	995.470.028.653
b. Phải trả người bán dài hạn				
Kempar Energy Pte Ltd		-	151.837.233.388	151.837.233.388
Trafigura PTE Ltd.	748.046.805.372	748.046.805.372	752.684.658.600	752.684.658.600
Khác	107.650.614.251	107.650.614.251	760.000.000.000	760.000.000.000
Tổng cộng	855.697.419.623	855.697.419.623	1.664.521.891.988	1.664.521.891.988

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	116.416.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	-	5.000.000.000
Khác	12.597.856.163	4.466.074.568
Tổng cộng	129.013.856.163	9.466.074.568
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	31.737.876.110
Tổng cộng	-	31.737.876.110

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	243.007.541.511	91.080.979.996	54.850.122.837	-	279.238.398.670
Thuế TTĐB	-	128.707.290.924	13.887.038.875	18.640.821.340	-	123.953.508.459
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.152.484.239	5.152.484.239	-	-
Thuế TNDN	-	14.930.538.428	1.703.542.400	-	-	16.634.080.828
Thuế TNCN	-	4.712.317.445	102.816.290	65.595.025	-	4.749.538.710
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	271.964.204	-	-	271.964.204
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.209.601.262.542	227.225.659.121	589.376.874.182	-	847.450.047.481
Các loại thuế khác	-	-	415.388.339	415.388.339	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.273.500.000	-	-	1.273.500.000
Tổng cộng	-	1.600.958.950.850	341.113.373.464	668.501.285.962	-	1.273.571.038.352



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	174.841.868.412	104.511.134.393
Chi phí bảo hiểm	-	368.260.280
Tổng cộng	<u><u>174.841.868.412</u></u>	<u><u>104.879.394.673</u></u>
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	17.060.351.178	32.060.351.178
Tổng cộng	<u><u>17.060.351.178</u></u>	<u><u>32.060.351.178</u></u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	851.005.642	932.103.418
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	41.484.569.642	4.698.196.623
Tổng cộng	<u><u>42.335.575.284</u></u>	<u><u>5.630.300.041</u></u>
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	200.811.899.999	70.940.843.000
Tổng cộng	<u><u>200.811.899.999</u></u>	<u><u>70.940.843.000</u></u>

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.368.562.303.000	2.368.562.303.000	3.881.352.748.360	2.256.545.335.033	3.993.369.716.327	3.993.369.716.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	1.944.872.303.000	1.944.872.303.000	2.412.030.588.360	1.202.945.335.033	3.153.957.556.327	3.153.957.556.327
(1)						
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	367.600.000.000	367.600.000.000	1.195.000.000.000	922.600.000.000	640.000.000.000	640.000.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	41.090.000.000	41.090.000.000	274.322.160.000	131.000.000.000	184.412.160.000	184.412.160.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (4)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	59.255.000.000	59.255.000.000	50.000.000.000	-	109.255.000.000	109.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	59.255.000.000	59.255.000.000	50.000.000.000	-	109.255.000.000	109.255.000.000
(5)						
Tổng cộng	2.427.817.303.000	2.427.817.303.000	3.931.352.748.360	2.256.545.335.033	4.102.624.716.327	4.102.624.716.327
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	595.194.225.462	595.194.225.462	-	50.000.000.000	545.194.225.462	545.194.225.462
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	595.194.225.462	595.194.225.462	-	50.000.000.000	545.194.225.462	545.194.225.462
(5)						
- Trái phiếu phát hành	878.248.306.401	878.248.306.401	26.926.423.621	151.493.000.000	753.681.730.022	753.681.730.022
Trái phiếu PSHH224001	101.069.119.991	101.069.119.991	8.930.880.009	110.000.000.000	-	-
Trái phiếu PSHH224002	388.865.739.248	388.865.739.248	7.445.337.313	41.493.000.000	354.818.076.561	354.818.076.561
Trái phiếu PSHH224003	388.313.447.162	388.313.447.162	10.550.206.299	-	398.863.653.461	398.863.653.461
Tổng cộng	1.473.442.531.863	1.473.442.531.863	26.926.423.621	201.493.000.000	1.298.875.955.484	1.298.875.955.484



22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	753.681.730.022			878.248.306.401		
Trái phiếu PSHH224001	-			101.069.119.991	11	24
- Mệnh giá				110.000.000.000		
- Chi phí phát hành				(8.930.880.009)		
Trái phiếu PSHH224002	354.818.076.561	11,5 - 11,7	24	388.865.739.248	11,5 - 11,7	24
- Mệnh giá	358.507.000.000			400.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(3.688.923.439)			(11.134.260.752)		
Trái phiếu PSHH224003	398.863.653.461	10 - 10,2	24	388.313.447.162	10 - 10,2	24
- Mệnh giá	400.000.000.000			400.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(1.136.346.539)			(11.686.552.838)		
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Tổng cộng	753.681.730.022			878.248.306.401		

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	162.327.656.074	132.122.170.862
Trích quỹ trong kỳ	33.312.603.652	56.742.822.387
Lãi phát sinh	717.522	5.617.554
Sử dụng quỹ trong kỳ	(138.276.682.732)	(54.544.193.800)
Số dư cuối kỳ	57.364.294.516	134.326.417.003

0017
 ÔNG
 N THƯ
 U DÃ
 SÔNG
 H - T.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)		531.626.833.779	1.792.801.440.779
Lãi/(lỗ) trong năm trước					(255.916.602.040)	(255.916.602.040)
Tăng khác		158.438.176	331.623.600			490.061.776
Phân phối lợi nhuận					(29.670.735.083)	(29.670.735.083)
Chia cổ tức					(94.627.335.000)	(94.627.335.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	151.412.161.656	1.413.076.830.432
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	151.412.161.656	1.413.076.830.432
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					288.283.907.650	288.283.907.650
Số dư cuối kỳ này	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	439.696.069.306	1.701.360.738.082

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.401.213.418.983	5.032.391.828.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.073.116.335	76.611.204.157
Doanh thu khác	3.643.294.815	55.975.560.426
Tổng cộng	5.411.929.830.133	5.164.978.592.625

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	21.356.634.719
Tổng cộng	-	21.356.634.719

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4.790.052.697.543	4.994.943.164.132
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		75.094.829.442
Giá vốn hoạt động khác		
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(104.964.079.080)	2.198.628.587
Hao hụt	31.716.968.227	36.980.815.998
Tổng cộng	4.716.805.586.690	5.109.217.438.159

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.287.781.261	3.865.752.389
Chênh lệch tỷ giá	464.995.464	27.751.869.273
Cổ tức		
Tổng cộng	2.752.776.725	31.617.621.662

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	226.235.825.932	159.186.902.574
Chênh lệch tỷ giá	17.796.655.443	13.633.238.393
Lãi trái phiếu	27.456.747.061	23.795.996.607
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(2.053.615.926)	7.586.019.200
Khác	7.251.966.428	2.441.529.990
Tổng cộng	276.687.578.938	206.643.686.764

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	305.653.875	77.142.035
Chi phí lao động	22.534.493.180	17.028.200.069
Chi phí khấu hao	48.302.527.539	50.764.552.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.794.931.781	53.125.050.681
Chi phí khác	5.985.128.039	7.270.505.332
Tổng cộng	101.922.734.414	128.265.450.280

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	4.791.810.434	1.213.130.981
Chi phí lao động	4.683.243.171	8.483.969.191
Chi phí khấu hao	103.650.984	8.805.661.690
Thuế, phí, lệ phí	173.655.114	266.128.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.723.508.282	11.856.541.811
Chi phí khác	7.359.071.597	2.393.755.574
Chi phí dự phòng	1.389.078.340	1.807.936.060
Tổng cộng	26.224.017.922	34.827.123.528

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Khác	6.562.561.356	12.205.054.774
Tổng cộng	6.562.561.356	12.205.054.774

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.134.819.843	165.389.313
Thanh lý tài sản cố định		2.223.107.028
Khác	8.482.980.357	2.249.509.682
Tổng cộng	9.617.800.200	4.638.006.023

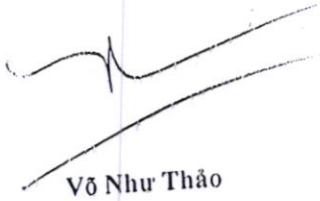
34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(37.119.158.259)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(37.119.158.259)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Người lập biểu


Võ Như Thảo

Kế toán trưởng


Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng quản trị




Mai Văn Huy

